

19 Tháng Một 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,442.79	0.27	-2.50	27.57
HNX	409.31	-2.82	-10.28	82.71
UPCOM	107.84	0.34	-3.37	41.61
MSCI EM	1,241.58	-1.02	2.08	-10.12
NIKKEI	27,467.23	-2.80	-3.78	-4.07
HANG SENG	24,127.85	0.06	4.03	-18.60
KOSPI	2,842.28	-0.77	-5.81	-8.10
FTSE	7,549.68	-0.18	3.85	12.46
S&P 500	4,577.11	-1.84	-0.94	20.48
NASDAQ	14,506.90	-2.60	-4.37	9.92

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.78	2.65	16.01
SET INDEX	15.13	1.77	7.76
JCI INDEX	24.73	2.19	7.86
PCOMP INDEX	23.93	1.78	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.90	0	8	-2
10 năm	2.08	1	-2	-5

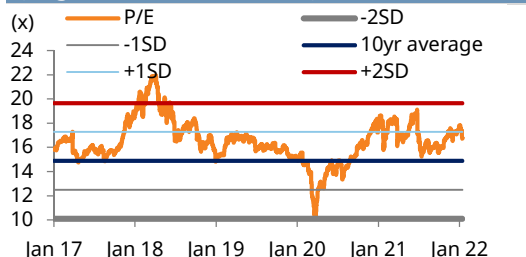
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,715	0.18	0.94	1.52
US\$/KRW	1,191	-0.10	-0.03	-7.43
US\$/JPY	114	0.18	-0.69	-9.18
US\$/EUR	0.88	-0.07	-0.52	7.00
US\$/GBP	0.74	0.01	-2.84	0.29
US\$/SGD	1.35	0.06	1.27	-1.50

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	921	1,230	902
HNX	100	152	130
UPCOM	64	92	68

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

VN-Index chuyển sắc xanh

Sau 2 phiên giảm mạnh trước đó, lực cầu tham gia ở vùng giá thấp được kích hoạt giúp cho VN-Index duy trì tốt sắc xanh trong suốt thời gian giao dịch. Kết phiên, VN-Index tăng nhẹ 3,85 điểm tương ứng với 0,27% dừng chân tại 1,442 điểm. Thanh khoản có phần suy giảm với khối lượng đạt gần 558 tr đơn vị, tương đương với giá trị 16,214 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu đầu cơ có phần giảm áp lực bán khi có nhiều mã thoát sàn, tuy nhiên một số khác vẫn tiếp tục duy trì mức giảm sàn như: FLC, ROS, LCG, SJF, TAR, ... Trong nhóm vốn hóa lớn, một số mã có đà tăng ấn tượng như SSI (6,9%), POW (4,2%) và MSN (3,8%). Còn ở chiều bán, một số mã ngân hàng trong nhóm VN30 cũng chịu áp lực bán mạnh như STB (3%), BID (2,78%) CTG (2.1%) và HDB (2%)

Một điểm trừ khác của thị trường, đó là khối ngoại chuyển sang bán ròng mạnh với gần 5,000 tỷ. Đứng đầu với danh sách bán ròng là MSN với hơn 4,891 tỷ, hầu hết từ thỏa thuận. Còn ở chiều ngược lại, DXG đứng đầu danh sách chiều mua ròng với hơn 75 tỷ đồng.

Đóng cửa với sắc xanh đã giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index được cải thiện từ mức -7 lên mức -6 điểm, nhưng trạng thái ngắn hạn vẫn duy trì ở mức TIÊU CỰC, P/E hiện tại của VN-Index đạt 16.8x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

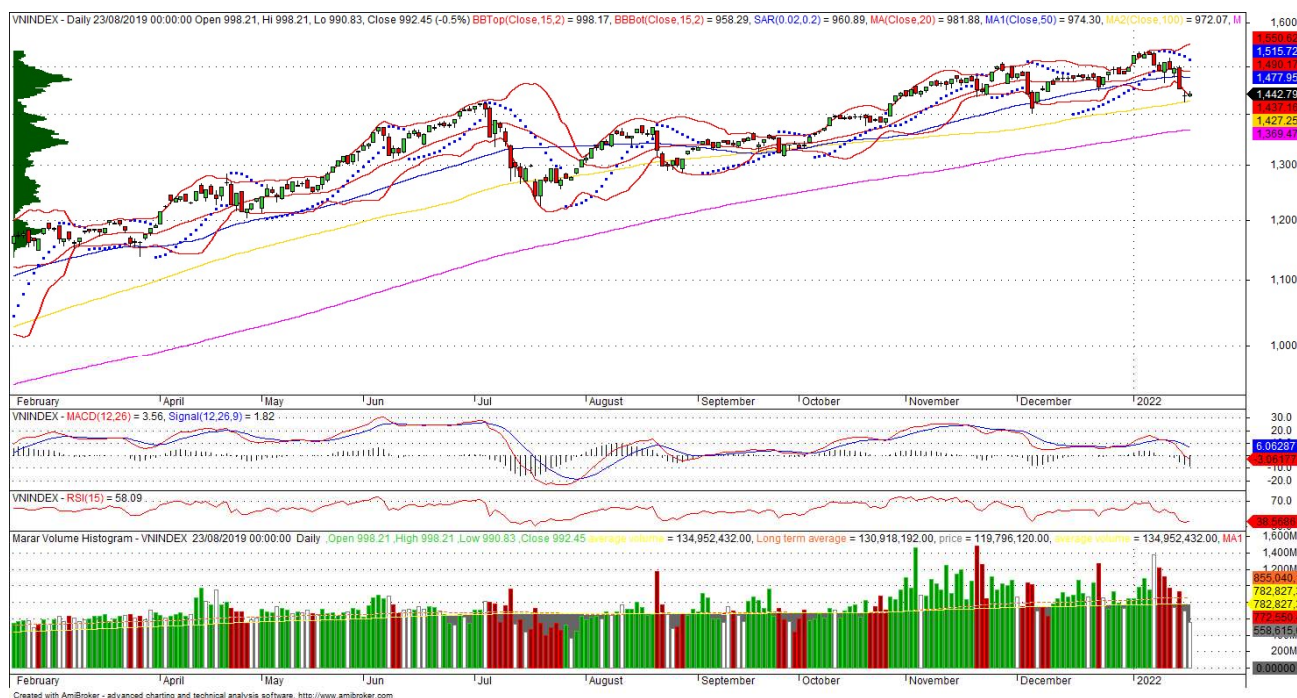
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-6	TIÊU CỰC
VN30	-6	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (19/01/2022)	Kháng cự 1	1.570
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.620
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.420

VN-Index có những phản ứng tích cực khi về quanh vùng hỗ trợ mạnh quanh MA 100 ngày và MA 20 tuần, kỳ vọng sẽ kiểm định quanh ngưỡng kháng cự gần nhất tại MA 50 ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (19/01/2022)	1.482	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.482	Hỗ trợ 1	1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0.55	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-6	TIÊU CỰC

VN30F1M bị bán mạnh vào cuối phiên đóng cửa giảm nhẹ, xu hướng đi ngang tích lũy quanh vùng giá hiện tại trước phiên đảo hạn.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
VCB	Ngân hàng	86,800	1,310,180	100	VCB	Top Sức mạnh giá
MBB	Ngân hàng	29,600	11,649,71	98	MBB	
BID	Ngân hàng	43,650	3,734,790	89	BID	
PVD	Dầu khí	32,800	8,386,015	83	PVD	Top Sức mạnh giá

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
HHV	27.67	10,284,995	6	KHẢ QUAN	#VALUE!	#N/A Field Not Applicable	#N/A Field Not Applicable	285
PVD	32.8	8,386,015	6	KHẢ QUAN	13,813	364.0	1.0	275
PVS	28.7	7,810,976	6	KHẢ QUAN	13,718	24.2	1.1	224
VCB	86.8	1,310,180	6	KHẢ QUAN	410,782	19.4	3.8	114
MBB	29.6	11,649,710	4	KHẢ QUAN	111,838	10.1	2.0	345
TSC	20.75	5,405,325	4	KHẢ QUAN	3,064	27.2	1.8	112
OIL	19.4	3,703,817	4	KHẢ QUAN	20,064	#N/A N/A	2.1	72
BID	43.65	3,734,790	2	TRUNG TÍNH	220,805	22.4	2.7	163
GAS	107	992,410	2	TRUNG TÍNH	204,793	25.0	4.2	106
KDC	53.2	1,852,350	2	TRUNG TÍNH	13,386	26.1	2.2	99
PVX	7.8	11,067,960	2	TRUNG TÍNH	3,120	#N/A N/A	14.9	86
VJC	126.3	730,400	1	TRUNG TÍNH	68,406	55.6	4.0	92
STB	32.9	29,967,136	0	TRUNG TÍNH	62,024	17.6	1.9	986
CTG	33.8	12,393,230	0	TRUNG TÍNH	162,434	9.8	1.7	419
VPI	58.6	1,297,195	0	TRUNG TÍNH	12,892	40.9	4.5	76
MSN	147.5	3,571,975	-2	TRUNG TÍNH	174,129	72.6	8.1	527
DPM	43	5,367,155	-2	TRUNG TÍNH	16,827	10.7	1.9	231
DCM	29.4	5,645,655	-2	TRUNG TÍNH	15,564	17.3	2.3	166
VNM	83.4	1,937,605	-2	TRUNG TÍNH	174,302	18.5	5.6	162
DGC	138.2	866,865	-2	TRUNG TÍNH	23,643	19.0	4.8	120
DBC	72	1,191,980	-2	TRUNG TÍNH	8,297	8.5	1.7	86
L14	317.8	191,635	-2	TRUNG TÍNH	8,528	159.9	22.2	61
SSI	45.2	14,785,700	-4	TIÊU CỰC	44,402	20.8	3.3	668
VND	66.7	7,124,845	-4	TIÊU CỰC	29,011	13.2	3.3	475
HAG	13.9	34,111,048	-4	TIÊU CỰC	12,891	#N/A N/A	2.6	474
TCB	48.85	8,787,285	-4	TIÊU CỰC	171,508	9.8	2.0	429
VPB	33.5	11,630,435	-4	TIÊU CỰC	148,923	12.0	2.4	390
PDR	89	3,690,220	-4	TIÊU CỰC	43,857	23.7	6.2	328
VRE	33.25	9,674,785	-4	TIÊU CỰC	75,555	34.9	2.5	322
ITA	14.45	19,335,700	-4	TIÊU CỰC	13,559	82.2	1.2	279
BSR	23.4	10,121,624	-4	TIÊU CỰC	72,552	#N/A N/A	2.3	237

NVL	80	2,774,680	-4	TIÊU CỰC	154,434	44.1	4.5	222
IDC	64.7	3,065,557	-4	TIÊU CỰC	19,410	35.6	4.8	198
VCI	57.5	2,986,690	-4	TIÊU CỰC	19,148	13.8	3.0	172
AAA	17.6	9,396,525	-4	TIÊU CỰC	5,745	16.7	1.2	165
LPB	21.2	7,265,545	-4	TIÊU CỰC	25,516	9.3	1.6	154
ACB	33	4,529,855	-4	TIÊU CỰC	89,164	9.2	2.1	149
HCM	39	3,680,765	-4	TIÊU CỰC	17,831	14.7	3.0	144
PAN	30.45	4,319,755	-4	TIÊU CỰC	6,361	30.0	1.7	132
MWG	133.5	883,525	-4	TIÊU CỰC	95,163	21.8	5.1	118
ART	10	6,736,627	-4	TIÊU CỰC	969	102.6	0.9	67
GMD	41.5	1,597,490	-4	TIÊU CỰC	12,507	28.8	2.1	66
KLF	5.8	10,777,724	-4	TIÊU CỰC	959	675.1	0.6	63
HPG	43.5	17,185,790	-5	TIÊU CỰC	194,572	6.1	2.3	748
SHB	19.35	11,739,450	-5	TIÊU CỰC	51,604	10.5	1.6	227
VHG	8.9	11,095,533	-5	TIÊU CỰC	1,335	#N/A N/A	7.0	99
APS	26.1	2,461,990	-5	TIÊU CỰC	2,166	6.1	2.2	64
VCG	47.85	11,264,770	-6	TIÊU CỰC	21,136	36.9	3.2	539
VHM	77.6	6,937,945	-6	TIÊU CỰC	337,899	8.7	3.0	538
POW	16.05	31,035,730	-6	TIÊU CỰC	37,587	12.9	1.2	498
KBC	53.9	9,090,820	-6	TIÊU CỰC	30,710	31.6	2.0	490
DXG	31.7	10,885,435	-6	TIÊU CỰC	18,894	24.4	2.2	345
NLG	51.7	6,525,630	-6	TIÊU CỰC	19,798	11.9	2.3	337
HBC	29.5	10,929,285	-6	TIÊU CỰC	7,151	70.5	2.0	322
TCH	20.9	14,686,360	-6	TIÊU CỰC	13,966	17.2	1.5	307
TPB	39.3	7,453,535	-6	TIÊU CỰC	62,163	12.0	2.5	293
SHS	41.5	6,711,730	-6	TIÊU CỰC	13,498	10.2	2.9	279
HNG	10.15	23,243,576	-6	TIÊU CỰC	11,252	199.8	1.7	236
HSG	33	6,307,455	-6	TIÊU CỰC	16,285	3.9	1.5	208
VIX	26.75	6,198,490	-6	TIÊU CỰC	7,345	8.1	2.5	166
IJC	28.8	5,520,990	-6	TIÊU CỰC	6,252	8.4	1.9	159
KDH	51.9	2,812,530	-6	TIÊU CỰC	33,368	28.0	3.4	146
TTF	13.9	10,465,460	-6	TIÊU CỰC	4,326	#N/A N/A	#N/A N/A	145
FIT	12.8	11,333,245	-6	TIÊU CỰC	3,363	22.2	1.0	145
SBT	22.25	6,213,325	-6	TIÊU CỰC	13,999	20.9	1.7	138
VGT	24.6	5,609,898	-6	TIÊU CỰC	12,300	43.2	2.0	138
NKG	33.3	4,028,725	-6	TIÊU CỰC	7,306	3.5	1.4	134
KSB	43.5	3,021,370	-6	TIÊU CỰC	3,188	12.6	1.9	131
FRT	82.6	1,554,100	-6	TIÊU CỰC	6,524	57.1	4.9	128
VIB	43.6	2,846,250	-6	TIÊU CỰC	67,717	12.1	3.1	124
GVR	31.8	3,754,105	-6	TIÊU CỰC	127,200	25.6	2.6	119
FPT	88.3	1,348,550	-6	TIÊU CỰC	80,137	19.9	4.7	119
CTD	99.1	890,960	-6	TIÊU CỰC	7,319	136.3	0.9	88
SZC	67.1	1,155,065	-6	TIÊU CỰC	6,710	26.1	4.8	78
VGC	48	1,457,130	-6	TIÊU CỰC	21,566	22.7	3.3	70
CTS	38.6	1,746,520	-6	TIÊU CỰC	4,107	13.8	2.5	67
TNG	30	2,179,105	-6	TIÊU CỰC	2,781	13.0	1.9	65
PLX	54.1	1,206,765	-6	TIÊU CỰC	68,739	20.4	2.8	65
HHS	9.71	6,713,680	-6	TIÊU CỰC	3,121	17.5	0.8	65

PVT	21.3	3,019,215	-6	TIÊU CỰC	6,894	8.7	1.4	64
PC1	33.8	1,847,780	-6	TIÊU CỰC	7,948	12.1	1.7	62
GEX	37.1	22,283,256	-7	TIÊU CỰC	31,590	23.4	2.7	827
DIG	77.9	5,634,280	-7	TIÊU CỰC	38,942	44.4	6.6	439
CEO	51.9	8,033,078	-7	TIÊU CỰC	13,356	#N/A N/A	4.8	417
FLC	13	31,831,430	-7	TIÊU CỰC	9,230	6.1	1.0	414
CII	36.8	9,675,865	-7	TIÊU CỰC	8,794	3,107.7	1.9	356
LDG	17.7	16,551,755	-7	TIÊU CỰC	4,238	139.4	1.4	293
ROS	9.09	31,972,234	-7	TIÊU CỰC	5,159	28.2	0.9	291
SCR	18	14,040,045	-7	TIÊU CỰC	6,594	23.4	1.4	253
VIC	95.8	2,385,120	-7	TIÊU CỰC	364,540	76.8	3.6	228
LCG	19.45	10,813,030	-7	TIÊU CỰC	3,353	9.6	1.5	210
HDB	28.95	6,022,400	-7	TIÊU CỰC	58,253	10.3	2.1	174
HQC	6.77	24,926,096	-7	TIÊU CỰC	3,227	766.1	0.7	169
FCN	26.3	5,717,205	-7	TIÊU CỰC	3,299	28.0	1.5	150
NBB	38.85	2,495,805	-7	TIÊU CỰC	3,891	8.8	2.0	97
DLG	6.54	13,957,265	-7	TIÊU CỰC	1,957	#N/A N/A	0.9	91
SAM	18.95	3,961,935	-7	TIÊU CỰC	6,632	55.5	1.7	75
BCG	19.9	3,635,535	-7	TIÊU CỰC	8,881	7.0	2.1	72
DRH	24.1	2,930,050	-7	TIÊU CỰC	1,455	83.3	1.7	71
ASM	14.2	4,340,345	-7	TIÊU CỰC	4,779	8.3	1.0	62

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Giá quặng sắt tại Trung Quốc tăng hơn 13% từ đầu năm

Giá quặng sắt tại Trung Quốc đi lên trong ngày 18/1 dù tiêu thụ thép trong ngành xây dựng vẫn còn yếu. Theo Fastmarkets MB, giá quặng 62% Fe nhập khẩu tại cảng Thanh Đảo, ngày 18/1 là 127,7 USD/tấn, tăng 1,6% so với phiên đóng cửa ngày 17/1. Giá loại quặng này nhập tại cảng Thiên Tân, Trung Quốc là 127,5 USD/tấn, tăng 1% so với ngày 17/1. Từ đầu năm tới nay, giá mặt hàng này tăng 13,3%. Giá thép cuộn cán nóng tại Trung Quốc ngày 19/1 là 4.752 USD/tấn (748 USD/tấn), tăng 3,1% so với ngày trước đó. Tính từ đầu năm tới nay, giá mặt hàng này tăng 4,6%. Trung Quốc dự kiến sẽ duy trì các hạn chế về sản lượng thép để đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường trước khi nước này đăng cai Thế vận hội Olympic mùa đông 2022 vào tháng 2, với một số sự kiện sẽ diễn ra ở Hà Bắc.

DGC: lãi hơn 1.300 tỷ đồng quý IV, gấp 5,5 lần

Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ([HoSE: DGC](#)) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với khoản lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ hơn 1.304 tỷ đồng, gấp 5,5 lần cùng kỳ năm trước và cao hơn cả 3 quý đầu năm gộp lại. Đây tiếp tục là kỷ lục lợi nhuận mới của tập đoàn. Doanh thu trong quý đạt 3.456 tỷ đồng, tăng 118%. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp gấp 4,2 lần đạt 1.616 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 24% lên 46,8%. Chi phí bán hàng tăng 52%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 73%. Doanh nghiệp cho biết, sản lượng tiêu thụ các mặt hàng phốt pho vàng, axit phosphoric trích ly, phân bón đều tăng giúp doanh thu tăng. Xét cả năm, doanh nghiệp hóa chất ghi nhận 9.550 tỷ đồng doanh thu, tăng 53%; lãi ròng 2.389 tỷ đồng, tăng 164%. So với kế hoạch năm, Hóa chất Đức Giang thực hiện vượt 257% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế.

VND: lãi trước thuế 912 tỷ đồng trong quý IV

Trong 2 tuần giao dịch, giá cổ phiếu VND của Chứng khoán VNDirect ([HoSE: VND](#)) giảm gần 25% từ mức 83.000 đồng/cp (4/1) xuống còn 62.400 đồng/cp (18/1). Chứng khoán VNDirect đã đưa ra những thông tin tới cổ đông về tình hình hoạt động doanh nghiệp. Trong quý IV/2021, công ty ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt mức 911,88 tỷ đồng, gấp gần 3 lần so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm, lợi nhuận trước thuế đạt 2.734 tỷ đồng gấp 3,2 lần năm 2020. Bên cạnh đó, VNDirect cũng đã có trả lời các câu hỏi và thắc mắc của cổ đông liên quan đến việc chào bán cổ phiếu ra công chúng và cho vay giao dịch ký quỹ đối với một số cổ phiếu bị giảm mạnh/mất thanh khoản trong nhiều phiên giao dịch.

PNJ đạt hơn 1.000 tỷ lợi nhuận sau thuế năm 2021, giảm 4%

Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ([HoSE: PNJ](#)) công bố doanh thu tháng 12 đạt 2.834 tỷ đồng, tăng 29%; lợi nhuận sau thuế đạt 192 tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ. So với tháng 11, doanh thu và lợi nhuận tăng lần lượt 31% và 37%. Lũy kế cả năm 2021, doanh thu thuần đạt 19.593 tỷ đồng, tăng 12% và thực hiện

93% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế 1.037 tỷ đồng, giảm gần 4%, tương đương 84% chỉ tiêu năm. Doanh thu kênh bán lẻ năm qua duy trì đà tăng 10,5%; doanh thu vàng miếng tăng trưởng 25% trong năm qua. Tuy nhiên, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước giảm 3,8%; doanh thu sĩ cũng giảm 5,5% so với năm 2020.

DDV: lợi nhuận quý IV giảm 42%

DAP Vinachem ([UPCoM: DDV](#)) công bố doanh thu quý IV đạt 720 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước. Giá bán phân bình quân trong quý (đã trừ chiết khấu) đạt 15,9 triệu đồng/tấn, gấp đôi cùng kỳ năm trước. Song, giá vốn tăng 9% lên 638 tỷ đồng cho chi phí đầu vào như lưu huỳnh, quặng apatit, amoniac tăng lần lượt 178,7%, 20% và 119%. Do vậy, lợi nhuận gộp giảm 33% xuống 82 tỷ đồng, biên lợi nhuận gộp giảm từ 17,3% xuống 11,4%. Chi phí bán hàng giảm 52% do giảm chi phí vận chuyển và phí ủy thác xuất khẩu khi sản lượng tiêu thụ giảm. Nhưng chi phí quản lý tăng 19% khi phát sinh chi phí liên quan công tác chống dịch Covid-19 và tổng kết hoàn thành kế hoạch thi đua cả năm.

PHR: nhận quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án VSIP III, có cơ sở hạch toán doanh thu đền bù

Cao su Phước Hòa ([HoSE: PHR](#)) thông báo ngày 18/1 đã nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân Thị xã Tân Uyên về việc thu hồi đất để thực hiện dự án khu công nghiệp Việt Nam – Singapore III (VSIP III). Quyết định này sẽ được làm cơ sở để công ty hạch toán doanh thu từ tiền đền bù hỗ trợ thiệt hại khi thu hồi đất thực hiện dự án. Theo Chứng khoán Bản Việt, số tiền Cao su Phước Hòa nhận được từ đền bù chuyển đổi đất sang khu công nghiệp VSIP III có thể đạt 898 tỷ đồng. Vào năm 2019, Cao su Phước Hòa đã ký hợp đồng với Công ty liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore (VSIP) để thực hiện bồi thường và hỗ trợ thiệt hại khi bàn giao 691 ha để thực hiện dự án VSIP III. Bên cạnh đó, Cao su Phước Hòa còn góp 20% vốn vào dự án để được chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh hằng năm của toàn dự án.

SMC: Biên lợi nhuận gộp giảm về 2%, Thép SMC báo lãi quý IV giảm 69%

Theo BCTC hợp nhất quý IV, Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ([HoSE: SMC](#)) ghi nhận doanh thu tăng 37% đạt 6.149 tỷ đồng. Giá vốn tăng mạnh hơn nên lợi nhuận gộp giảm 62%. Biên lợi nhuận gộp giảm sâu từ 8% về 2%. Doanh nghiệp cho biết giá bán trong quý giảm so với quý trước nhưng vẫn cao hơn so với cùng kỳ năm trước nên doanh thu tăng. Tuy nhiên, một số nguyên liệu thép dẹt (mỏng) đang phải dự phòng tồn kho làm giảm hiệu quả hoạt động. Trong quý IV, SMC trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 111 tỷ đồng khiến giá vốn hàng bán tăng thêm một lượng tương ứng. Doanh thu tài chính tăng 58%, chi phí tài chính gấp 9 lần lên 67 tỷ đồng. Chi phí bán hàng giảm 15%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 84%.

TNG: lãi kỷ lục 233 tỷ đồng, tăng 52% so với năm 2020

Công ty Đầu tư và Thương mại TNG ([HNX: TNG](#)) công bố BCTC quý IV/2021 với lợi nhuận sau thuế 63,5 tỷ đồng, gấp 2,7 lần cùng kỳ năm trước. Doanh thu trong quý ghi nhận 1.363 tỷ đồng, tăng 43%. Giá vốn tăng ít hơn giúp lãi gộp đạt hơn 213 tỷ đồng, tăng 53% so với quý IV/2020. Trong kỳ, hoạt động tài chính mang lại hơn 19 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế cả năm, doanh thu Dệt may TNG đạt gần 5.444 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 233 tỷ đồng; lần lượt tăng 22% và 52% so với thực hiện năm 2020. Doanh nghiệp thực hiện 113% kế hoạch doanh thu và 133% kế hoạch lợi nhuận năm. Đây cũng là kết quả kinh doanh cao nhất từ khi hoạt động đến nay.

MSN: thu về gần 4 tỷ USD doanh thu trong năm 2021, tăng 15% bất chấp Covid-19

Riêng quý 4/2021, doanh thu thuần Masan 23.828 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2020. Nếu loại trừ doanh thu từ mảng thức ăn chăn nuôi tháng 12/2020 để so sánh tương đương, doanh thu thuần của Masan trong năm 2021 và quý 4/2021 lần lượt tăng 16,6% và 17% so với cùng kỳ năm ngoái. Tập đoàn Masan (Masan, MSN) vừa công bố kết quả kinh doanh năm 2021 với doanh thu thuần hợp nhất đạt 88.629 tỷ đồng, tăng trưởng 15% so với năm 2020. Trong đó, doanh thu hầu hết các mảng kinh doanh tăng trưởng, cụ thể: The CrownX (TCX), nền tảng tiêu dùng – bán lẻ tích hợp của Masan (hợp nhất WinCommerce – WCM và Masan Consumer Holdings) đạt doanh thu thuần 58 ngàn tỷ đồng năm 2021, tăng trưởng 6,9%. Riêng WCM (vận hành chuỗi Winmart) đạt doanh thu thuần 30,9 ngàn tỷ đồng năm 2021, tương đối ổn định so với cùng kỳ năm ngoái dù có số lượng điểm bán từ đầu năm 2021 ít hơn 618 địa điểm so với đầu năm 2020. Theo Công ty, mặc dù ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 hạn chế việc mở rộng hệ thống, WCM đã khai trương 388 cửa hàng WinMart+ vào năm 2021, trong đó, có 284 cửa hàng được mở mới trong quý 4/2021. Với tiến độ này, WCM kỳ vọng sẽ hoàn thành kế hoạch mở rộng cửa hàng vào năm 2022 và ước tính tăng trưởng doanh thu cho năm 2022.

PDR: lãi kỷ lục 751 tỷ đồng quý 4, nâng tổng lợi nhuận sau thuế cả năm lên 1.860 tỷ đồng

CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (mã chứng khoán PDR) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2021 trong đó ghi nhận doanh thu trong quý đạt 1.229 tỷ đồng, giảm 13,1% so với doanh thu đạt được quý 4/2020. Doanh thu quý 4 vừa qua của Phát Đạt phần lớn đến từ hoạt động chuyển nhượng đất (đạt 1.213 tỷ đồng) – là doanh thu chủ yếu từ việc chuyển nhượng một phần Khu chung cư cao tầng Dự án Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội Bình Định và bàn giao đợt cuối cho khách hàng các nền đất của Khu thấp tầng Dự án phân khu số 9 thuộc Khu đô thị Du lịch sinh thái Nhơn Hội. Trong quý doanh thu tài chính đạt hơn 2 tỷ đồng. Tuy vậy chi phí tài chính tăng mạnh lên 73 tỷ đồng (tăng gần 60 tỷ đồng so với cùng kỳ) chủ yếu do khoản tiền vay của công ty tăng mạnh. Tính đến 31/12/2021 Phát Đạt ghi nhận dư nợ thuê tài chính ngắn hạn hơn 800 tỷ đồng, giảm hơn 600 tỷ đồng so với thời điểm đầu năm. Trong khi đó dư vay nợ thuê tài chính dài hạn tăng hơn 2.100 tỷ đồng so với đầu năm, lên

2.620 tỷ đồng. Tổng vay nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn hơn 3.400 tỷ đồng.

NTC: Quý 4 lãi 83 tỷ đồng, tăng 59% so với cùng kỳ 2020

CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCoM: NTC) đã công bố BCTC quý 4/2021 và lũy kế cả năm 2021. Theo đó, riêng quý 4/2021, NTC ghi nhận doanh thu hơn 106 tỷ đồng, tăng 55% so cùng kỳ, chủ yếu đến từ mảng kinh doanh chính về cho thuê khu công nghiệp. Nhờ giá vốn giảm 25%, nên lợi nhuận gộp đạt xấp xỉ 80 tỷ đồng, tăng 142% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong kỳ doanh thu tài chính đạt 46,7 tỷ đồng tăng 28% so với cùng kỳ. Tuy nhiên các chi phí đồng loạt tăng cao nên kết quả, NTC lãi sau thuế gần 83 tỷ đồng, tăng 59% so với quý 4/2020. Mặc dù quý cuối năm có mức tăng trưởng tốt nhưng KQKD 9 tháng của NTC kém khả quan. Lũy kế cả năm 2021, doanh thu thuần đạt 271 tỷ đồng, LNST đạt 295 tỷ đồng, gần như đi ngang so với năm 2020.

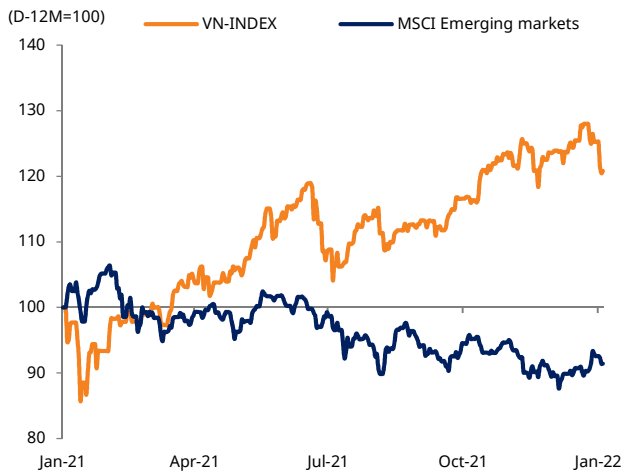
SZC: báo lãi 323 tỷ đồng cả năm, vượt 83% kế hoạch

CTCP Sonadezi Châu Đức (mã chứng khoán SZC) công bố Báo cáo tài chính quý 4/2021 với doanh thu và lợi nhuận đều tăng mạnh so với cùng kỳ. Cụ thể, tính riêng quý 4 doanh thu thuần đạt gần 148 tỷ đồng, gấp đôi so với doanh thu 71 tỷ đồng ghi nhận trong quý 4/2020. Trong khi đó tỷ lệ tăng chi phí vốn thấp hơn nhiều, chỉ hơn 25% dẫn đến lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt hơn 94 tỷ đồng, gấp 3,33 lần so với cùng kỳ. Trừ thêm các chi phí phát sinh, quý 4 Sonadezi Châu Đức lãi sau thuế trên 68 tỷ đồng, tăng 187% so với số lãi gần 24 tỷ đồng đạt được trong quý 4/2020. Lũy kế năm 2021 doanh thu đạt 713 tỷ đồng, tăng 64,7% so với năm 2020, doanh thu của công ty phần lớn đến từ cho thuê đất và phí quản lý. Tỷ lệ tăng chi phí vốn thấp hơn, chỉ 31%. Chi phí bán hàng tăng 7,3 tỷ đồng so với cùng kỳ, lên 11 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 23 tỷ đồng so với cùng kỳ, lên 53,6 tỷ đồng.

DHA: báo lãi quý 4 tăng 9% so với cùng kỳ, vượt 24% kế hoạch năm

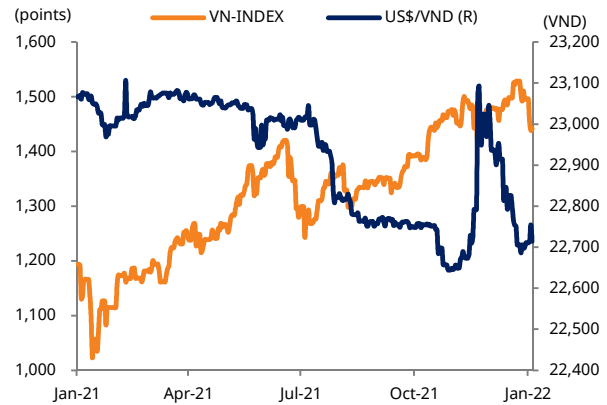
CTCP Hóa An (mã chứng khoán DHA) công bố báo cáo tài chính quý 4/2021 với doanh thu đi ngang so với cùng kỳ, đạt 103,3 tỷ đồng. Tuy nhiên chi phí vốn lại cao hơn nên lợi nhuận gộp thu về đạt hơn 22 tỷ đồng, giảm 24,4% so với quý 4/2020. Doanh thu tài chính trong quý đạt 16,6 tỷ đồng, tăng 12,2 tỷ đồng tương ứng tăng gần gấp 3 cùng kỳ năm ngoái nhờ ghi nhận khoản lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu, tín phiếu. Chi phí tài chính ghi âm 6 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm ngoái ghi âm gần 10 tỷ đồng) – là do công ty ghi nhận hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn. Kết quả, quý 4 Đá Hóa An lãi sau thuế 33,6 tỷ đồng, tăng 9% so với số lãi gần 31 tỷ đồng đạt được quý 4/2021.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



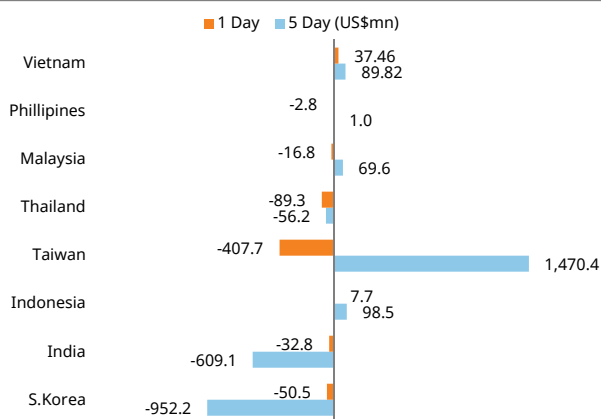
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



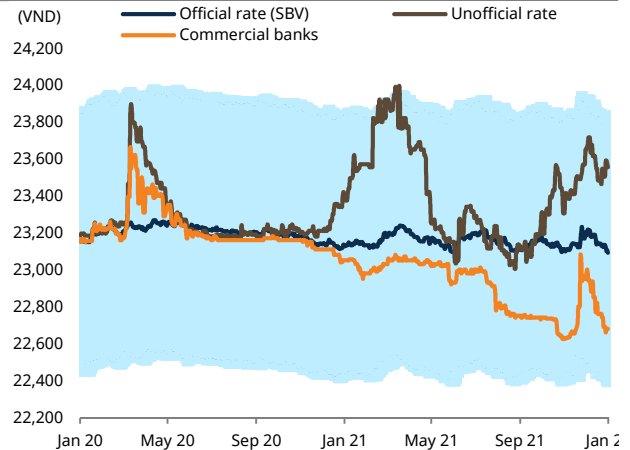
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



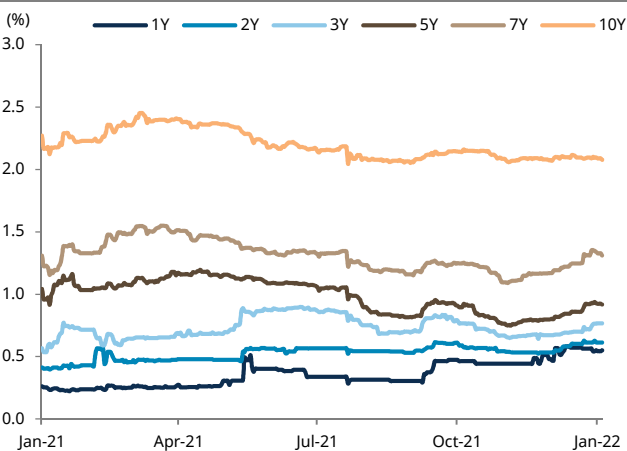
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



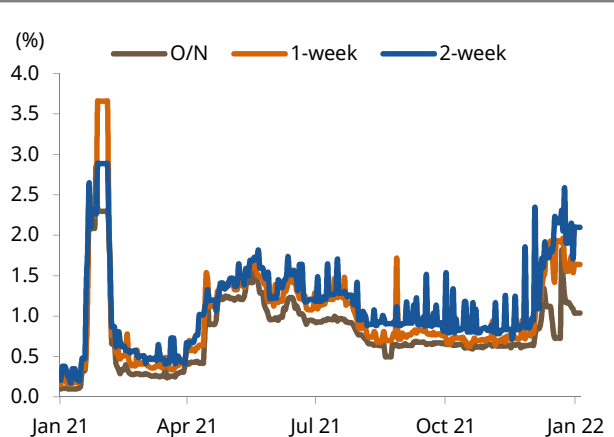
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,482.55	3,928,252		0.4	-3.1	-2.0	33.9	14.3	12.0	2.6	2.2	35.0	19.0	22.8	20.2
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,000	89,164	30.0	0.6	-0.3	-0.6	47.8	9.3	7.2	2.0	1.6	26.8	28.9	23.9	24.2
BIDV	BID VN	43,650	220,805	16.8	-2.8	3.6	22.3	21.3	24.0	18.2	2.6	2.3	57.9	32.4	13.1	15.3
Bao Viet Holdings	BVH VN	51,900	38,527	26.4	0.6	-3.9	-9.9	-20.2	20.9	17.5	1.8	1.7	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	33,800	162,434	25.7	-2.2	-1.0	2.6	21.5	11.6	8.4	1.7	1.4	2.1	37.9	15.7	19.1
FPT Corp	FPT VN	88,300	80,137	49.0	0.2	-1.5	-8.4	63.8	18.7	15.3	4.1	3.7	31.7	22.6	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	107,000	204,793	2.8	0.0	-0.9	8.1	25.9	21.0	17.3	4.1	3.7	26.3	21.6	19.7	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	31,800	127,200	0.5	2.3	-14.1	-16.9	0.3	27.8	25.2	#N/A	#N/A	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	28,950	58,253	17.2	-2.0	-6.5	-1.9	42.8	10.1	8.7	2.0	1.6	34.5	15.4	21.4	20.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	43,500	194,572	23.7	-1.1	-5.8	-6.9	41.2	5.1	6.0	2.0	1.5	197.0	-14.8	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	51,900	33,368	32.9	2.8	-3.4	3.0	79.0	29.9	22.1	3.4	3.1	-7.3	35.2	13.5	15.7
MBBank	MBB VN	29,600	111,838	23.2	-1.0	1.4	5.0	63.8	9.5	8.0	1.8	1.5	41.1	19.5	21.8	21.7
Masan Group Corp	MSN VN	147,500	174,129	31.5	3.8	1.8	-6.3	62.3	29.1	28.1	8.0	6.2	381.1	3.6	29.1	22.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	133,500	95,163	49.0	2.6	-1.8	-0.7	66.9	20.6	14.8	4.7	3.8	12.1	39.1	26.6	28.6
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	80,000	154,434	7.4	-0.1	-4.5	-9.0	105.4	38.4	36.6	5.0	4.5	-6.9	5.0	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	89,000	43,857	3.0	1.1	-1.1	-6.8	104.8	23.2	#N/A	6.2	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,100	68,739	17.2	0.2	-1.3	-0.4	2.1	25.0	17.3	3.0	3.0	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	93,600	21,282	47.2	0.3	1.0	-2.0	18.5	22.6	15.4	3.8	3.2	-3.7	46.8	18.4	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	16,050	37,587	2.8	4.2	-11.6	-6.1	15.9	17.4	15.5	1.2	1.1	-7.8	12.5	7.3	7.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	150,000	96,192	62.5	-0.7	-1.8	0.0	-22.3	28.4	23.5	4.4	3.9	-25.9	20.9	17.4	19.2
SSI Securities Corp	SSI VN	45,200	44,402	38.4	6.9	-10.5	-13.9	102.4	19.8	21.6	#N/A	#N/A	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	32,900	62,024	17.9	-2.9	-5.2	16.3	71.4	22.1	17.9	1.8	1.6	19.6	22.9	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	48,850	171,508	22.5	0.2	-3.1	-2.0	44.1	9.9	8.4	1.9	1.5	40.8	17.7	21.1	19.9
Tien Phong Bank	TPB VN	39,300	62,163	29.3	1.0	-8.6	3.4	89.8	13.1	10.7	2.2	1.8	18.9	22.2	21.3	20.1
Vietcombank	VCB VN	86,800	410,782	23.6	-0.9	8.5	14.8	11.9	20.2	16.5	3.6	2.8	22.5	22.5	20.4	20.5
Vinhomes JSC	VHM VN	77,600	337,899	23.6	0.8	-7.2	-8.2	4.2	9.6	9.5	2.8	2.1	26.9	0.7	31.5	27.5
Vingroup JSC	VIC VN	95,800	364,540	13.7	-0.1	-5.0	-6.1	4.9	98.5	69.2	4.0	3.7	-35.3	42.2	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	126,300	68,406	16.4	1.4	2.5	3.1	-1.3	425.3	36.9	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	83,400	174,302	54.5	0.0	0.4	-2.7	-22.6	17.1	16.2	5.3	5.0	2.2	5.8	33.0	33.6
VPBank	VPB VN	33,500	148,923	15.2	0.8	-5.4	-0.9	77.9	11.8	9.9	1.8	1.5	19.9	19.4	17.7	16.0
Vincom Retail JSC	VRE VN	33,250	75,555	29.9	2.6	-7.6	8.0	-10.9	45.5	28.4	2.5	2.3	-30.3	60.2	5.5	8.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	3.85	5,617,863	0.3	-4.5	-2.5	27.6	16.8	13.4	2.6	2.3	33.9	25.6	19.5	19.4
Ô tô và phụ tùng	0.02	8,702	0.0	-4.4	-6.1	27.4	7.0	5.8	1.2	1.1	20.5	22.2	10.4	11.4
Ngân hàng	-4.54	1,820,913	0.0	4.8	7.3	33.7	13.4	10.8	2.1	1.7	31.9	23.4	17.5	17.6
Xây dựng cơ bản	-0.54	302,859	0.0	-7.6	7.5	114.6	13.4	11.0	0.5	0.4	26.8	34.6	8.1	8.5
May mặc và trang sức	0.04	47,997	0.0	-1.4	-1.2	51.0	16.0	11.4	2.2	1.9	11.6	38.9	13.0	15.6
Dịch vụ tiêu dùng	-0.03	8,795	0.0	-2.4	-1.2	13.9	#N/A	19.3	#N/A	#N/A	186.8	-126.8	-8.7	2.6
Dịch vụ tài chính	2.13	160,953	0.0	-5.1	-7.1	128.2	9.1	6.7	#N/A	#N/A	80.7	-8.4	15.8	12.4
Năng lượng	-0.05	93,736	0.0	0.6	1.9	8.8	45.5	17.3	2.5	2.5	161.8	122.9	12.1	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.50	575,868	0.0	-2.3	-3.5	10.4	20.4	18.0	4.8	4.1	139.3	7.6	22.4	20.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.05	3,628	0.0	-6.6	-2.7	67.3	10.0	13.1	#N/A	#N/A	40.4	-23.7	11.9	10.0
Bảo hiểm	0.00	51,498	0.0	-0.5	-6.1	-7.8	18.0	15.2	1.6	1.4	20.0	18.7	7.7	8.6
Nguyên vật liệu	0.88	494,825	0.0	-2.0	-5.2	47.7	13.5	12.5	1.3	1.0	124.6	2.0	26.8	20.2
Dược phẩm	-0.08	31,667	0.0	-1.1	-11.6	9.6	11.9	10.2	2.0	1.8	5.6	15.1	11.1	11.4
Bất động sản	3.18	1,297,295	0.0	-3.0	1.9	35.5	63.7	28.6	2.8	2.5	-1.4	26.3	12.8	12.9
Bán lẻ	0.81	109,579	0.0	0.9	-1.3	62.0	19.9	14.6	4.5	3.6	86.4	38.1	24.4	26.0
Phần mềm và dịch vụ	0.14	86,517	0.0	-1.0	-5.3	57.0	18.3	15.0	3.9	3.6	29.4	22.7	22.3	23.4
Thiết bị và phần cứng	-0.03	9,742	0.0	1.0	-0.5	200.0	20.3	14.8	6.7	4.9	95.3	36.8	29.7	29.3
Vận tải	0.00	194,924	0.0	-2.8	-1.5	17.2	87.5	83.2	0.6	0.6	65.5	479.1	-175.8	64.1
Tiện ích	0.57	309,188	0.0	1.2	6.7	17.8	17.9	14.5	2.9	2.7	17.3	21.1	14.5	16.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	147,500	3.8	1,268,700	1.7
BCM VN	72,700	6.9	567,300	1.3
SSI VN	45,200	6.9	11,085,500	0.8
GVR VN	31,800	2.3	1,767,500	0.7
VHM VN	77,600	0.8	3,344,400	0.7
MWG VN	133,500	2.6	954,800	0.6
KBC VN	53,900	6.7	8,663,100	0.5
VRE VN	33,250	2.6	4,998,000	0.5
VND VN	66,700	6.9	5,719,000	0.5
DGC VN	138,200	7.0	523,300	0.4

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BID VN	43,650	-2.8	2,972,800	-1.7
VCB VN	86,800	-0.9	914,800	-1.0
CTG VN	33,800	-2.2	9,741,800	-1.0
SHB VN	19,350	-6.1	7,557,900	-0.9
DIG VN	77,900	-6.9	680,900	-0.8
HPG VN	43,500	-1.1	17,705,400	-0.6
STB VN	32,900	-2.9	20,802,100	-0.5
HDB VN	28,950	-2.0	3,126,200	-0.3
MBB VN	29,600	-1.0	12,387,700	-0.3
GEX VN	37,100	-2.9	17,710,800	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.